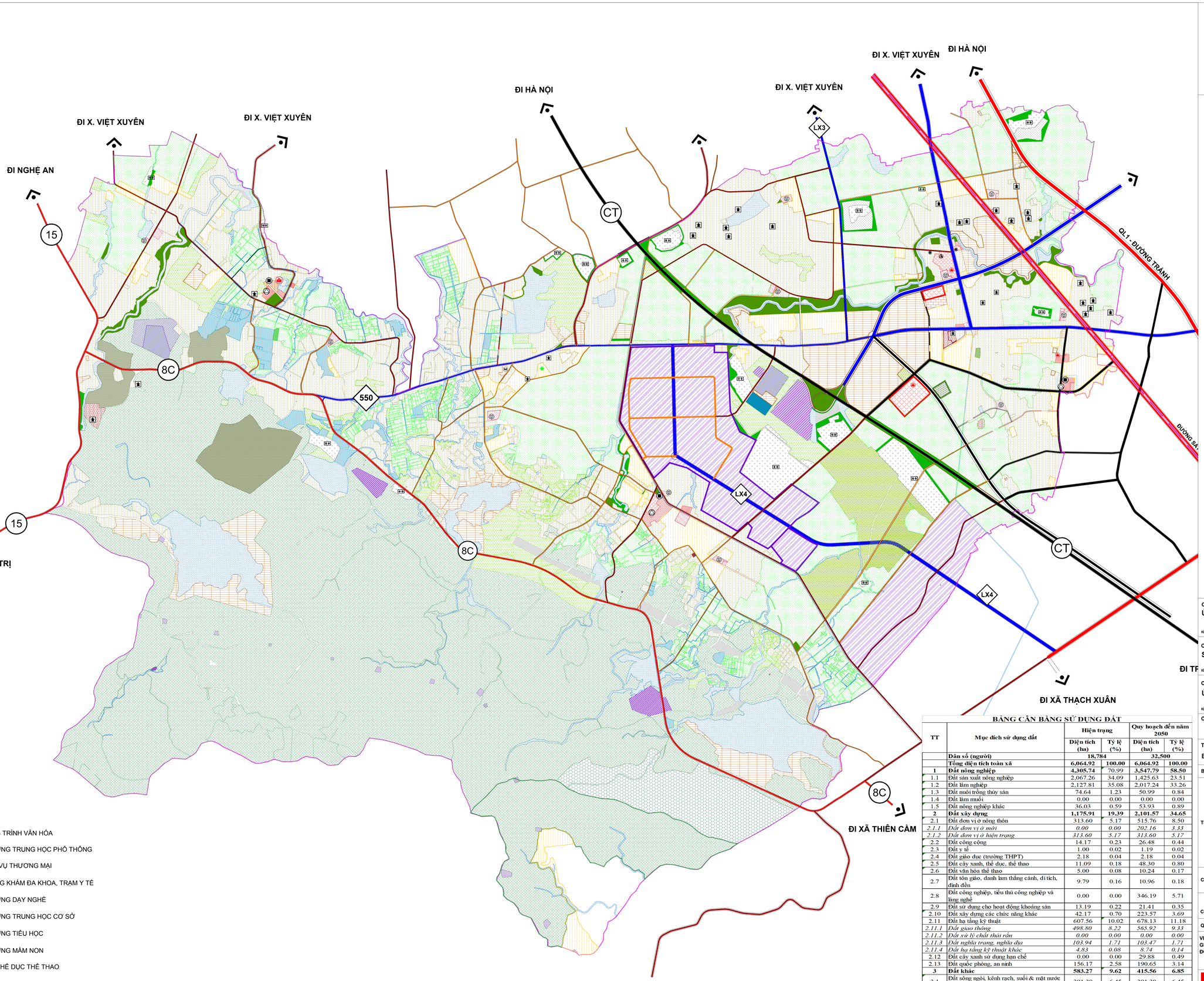


KÍ HIỆU

- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- SÂN THỂ DỤC THỂ THAO
- CHỢ

B

0 100 200 400 600 800 1000m

1cm trên bản đồ bằng 100m trên thực địa

KÍ HIỆU HIỆN TRẠNG | ĐỢT ĐẦU | DÀI HẠN

- ĐẤT ĐƠN VỊ Ở NÔNG THÔN
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT VĂN HÓA - THỂ THAO
- ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH, DANH LAM, ĐÌNH ĐỀN
- ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, KHO TÀNG
- ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT LÀM MUỐI
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC
- ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
- ĐẤT MẶT NƯỚC

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2050	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Dân số (người)	**18,784**		**32,500**	
	Tổng diện tích toàn xã	**6,064.92**	**100.00**	**6,064.92**	**100.00**
1	**Đất nông nghiệp**	**4,305.74**	70.99	**3,547.79**	**58.50**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,067.26	34.09	1,425.63	23.51
1.2	Đất lâm nghiệp	2,127.81	35.08	2,017.24	33.26
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	74.64	1.23	50.99	0.84
1.4	Đất làm muối	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	36.03	0.59	53.93	0.89
2	**Đất xây dựng**	**1,175.91**	**19.39**	**2,101.57**	**34.65**
2.1	Đất đơn vị ở nông thôn	313.60	5.17	515.76	8.50
2.1.1	*Đất đơn vị ở mới*	*0.00*	*0.00*	*202.16*	*3.33*
2.1.2	*Đất đơn vị ở hiện trạng*	*313.60*	*5.17*	*313.60*	*5.17*
2.2	Đất công cộng	14.17	0.23	26.48	0.44
2.3	Đất y tế	1.00	0.02	1.19	0.02
2.4	Đất giáo dục (trường THPT)	2.18	0.04	2.18	0.04
2.5	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	11.09	0.18	48.30	0.80
2.6	Đất văn hóa thể thao	5.00	0.08	10.24	0.17
2.7	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	9.79	0.16	10.96	0.18
2.8	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0.00	0.00	346.19	5.71
2.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13.19	0.22	21.41	0.35
2.10	Đất xây dựng các chức năng khác	42.17	0.70	223.57	3.69
2.11	Đất hạ tầng kỹ thuật	607.56	10.02	678.13	11.18
2.11.1	*Đất giao thông*	*498.80*	*8.22*	*565.92*	*9.33*
2.11.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.00*
2.11.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*103.94*	*1.71*	*103.47*	*1.71*
2.11.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*4.83*	*0.08*	*8.74*	*0.14*
2.12	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0.00	0.00	29.88	0.49
2.13	Đất quốc phòng, an ninh	156.17	2.58	190.65	3.14
3	**Đất khác**	**583.27**	**9.62**	**415.56**	**6.85**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	391.30	6.45	391.30	6.45
3.3	Đất chưa sử dụng	191.97	3.17	24.26	0.40

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ......./QĐ-UBND NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ TĨNH
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ...../BC-SXD NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TOÀN LƯU
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ...../TTR-UBND NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÃ TOÀN LƯU ĐẾN NĂM 2050
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TOÀN LƯU - TỈNH HÀ TĨNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: FIT A0	NGÀY: ...-...-2026

THIẾT KẾ	THS. KTS. NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	
	THS. KTS. TRẦN NHẬT LINH	
	KTS. DIỆP SƠN TÙNG	
	KTS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	
	KTS. NGUYỄN NGỌC KIÊN	
	KTS. CAO KỲ SƠN	
	KTS. TỪ QUANG HUY	
CHỦ TRÌ	KTS. PHẠM QUỲNH ANH	
	KTS. VŨ THỊ MINH NGUYỆT	
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN VĂN HOÀNG	
	KTS. TRẦN HOÀNG GIANG	
QL.KỸ THUẬT	KTS. KHÚC THẾ TÂM	

VIỆN NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ ĐÔ THỊ
GIÁM ĐỐC
ĐỖ KIM DUNG

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ ĐÔ THỊ
TRỤ SỞ CHÍNH: TẦNG 7, SỐ 10 HOA LƯ, HÀ NỘI TEL: 0422210888 - FAX: 0439747990